

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự
toán ngân sách huyện Tân Yên quý II năm 2018**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai NSNN đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định 1468/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND huyện Tân Yên V/v Giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2018;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách huyện quý II năm 2018, cụ thể:

1. Về số liệu thực hiện dự toán ngân sách huyện quý II năm 2018:
Theo mẫu biểu số 93/CK-NSNN, 94/CK-NSNN, 95/CK-NSNN đính kèm.

2. Về thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách huyện đến hết quý II năm 2018:

2.1. Về thu NSNN: Thu trên địa bàn: 245.121 triệu đồng (thu tiền sử dụng đất: 210.105 triệu đồng) đạt 132,78% so với dự toán huyện giao đầu năm và 160,3 % so cùng kỳ năm trước, thu trợ cấp từ ngân sách cấp trên: 278.094 triệu đồng, đạt 58.96% so với dự toán giao đầu năm, bằng 108,62% so với cùng kỳ năm trước.

2.2. Về chi NSNN: Thực hiện đến hết quý II năm 386.850,3 triệu đồng, đạt 66,9% so với dự toán huyện giao đầu năm, 145% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển 103.141 triệu đồng đạt 127,3% so với dự toán huyện giao đầu năm và đạt 140% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi thường xuyên 304.551,1 triệu đồng đạt 55,7% so với dự toán huyện giao đầu năm và 137,3% so cùng kỳ năm trước

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Thủ trưởng các đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc UBND huyện; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính (b/c);
- TT Huyện Ủy, TT HĐND huyện (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các phòng, ban, cơ quan đoàn thể thuộc huyện;
- Viện Kiểm Sát, Tòa án Nhân dân huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, CV;
- Lưu: VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Leab
Dương Ngô Mạnh

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ II NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 138/QĐ-UBND ngày 09/7/2018 của UBND huyện)

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Thực hiện quý II năm 2018	Lũy kế đến hết quý II	Đơn	
					So sánh vớ	Dự toán năm
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	646.455	292.578,6	563.161,5		87,1
I	Thu cân đối NSNN	174.780	148.439,7	245.121,0		140,2
1	Thu nội địa	174.780	148.439,7	245.121,0		140,2
2	Thu viện trợ		-			
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.212,9	39.946,5		
III	Thu kết dư		-			
IV	Thu trợ cấp từ NS cấp trên	471.675	141.926,0	278.094,0		59,0
V	Ghi thu khoản thu được để lại		-			
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	640.202	257.305	428.534		66,9
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	640.202	236.463,5	407.692		63,7
1	Chi đầu tư phát triển	81.000	76.006,1	103.141,0		127,3
2	Chi thường xuyên	546.992	160.457,5	304.551,1		55,7
3	Dự phòng ngân sách	12.210	-			-
II	Chi từ nguồn bổ sung chương trình mục tiêu QG		20.841,8	20.841,8		

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số **737** /QĐ-UBND ngày **09** /7/2018 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Thực hiện quý II năm 2018	Lũy kế đến hết quý II	So sánh ước thực hiện với (%)	
					Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	184.605	152.367,36	245.121	132,78	163,03
I	Thu nội địa	174.780	150.154	245.121	140,25	163,03
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp trong nước		-			
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		-			
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	24.260	5.319,57	9.871	40,69	109,30
4	Thuế thu nhập cá nhân	6.600	1.922,31	3.670	55,61	107,47
5	Thuế tài nguyên		159,08	442		
6	Lệ phí trước bạ	37.000	8.176,75	12.226	33,04	97,81
7	Thu phí, lệ phí	3.650	1.100,00	2.143	58,71	93,87
8	Các khoản thu về nhà, đất	93.260	130.057,41	211.343	226,62	179,64
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-			
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	860	37,16	77	8,95	154,00
-	Thu tiền sử dụng đất	90.000	129.102,84	210.105	233,45	180,97
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.400	917,41	1.161	48,38	77,40
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		-			
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		-			
10	Thu khác ngân sách	7.410	1.726,64	2.756	37,19	114,83
11	Thu tại xã	2.600	1.602,93	2.471	95,04	73,30
12	Thu đóng góp nhân dân		70,86	134		
13	Thu tiền khai thác khoáng sản		18,93	65		
II	Thu viện trợ		-			
B	THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	632.080	270.000,33	538.868	85,25	131,63
1	Từ các khoản thu phân chia	150.580	121.438,11	213.324	141,67	178,10
2	Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	9.825	4.423,36	7.504	76,38	100,58
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		-			
4	Thu chuyển nguồn năm trước		2.212,88	39.946		152,82
5	Thu bổ sung ngân sách cấp trên	471.675	141.925,97	278.094	58,96	108,62
6	Trong đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	452.067	62.246,27	191.278	42,31	78,29
7	- Bổ sung có mục tiêu	19.608	13.351,71	20.488	104,49	174,96
8	Ghi thu khoản thu được để lại		-			

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ II NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 737/QĐ-UBND ngày 09/7/2018 của UBND huyện)

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Thực hiện quý I năm 2018	Thực hiện quý II năm 2018	Lũy kế đến hết quý II
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	640.202	171.228,6	236.463,5	428.533,9
I	Chi đầu tư phát triển	81.000	27.134,9	76.006,1	103.141,0
1	Chi đầu tư cho các dự án			-	
2	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	546.992	144.093,6	160.457,5	304.551,1
	<i>Trong đó:</i>			-	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	300.370	65.025,9	84.633,1	149.659,0
2	Chi khoa học và công nghệ	1.338		669,0	669,0
3	Chi y tế, dân số và gia đình	2.299	543,5	854,1	1.397,6
4	Chi văn hóa thông tin	4.075	815,4	1.397,1	2.212,5
5	Chi phát thanh, truyền hình	3.107	498,0	1.055,5	1.553,5
6	Chi thể dục thể thao	1.351	201,6	473,9	675,5
7	Chi bảo vệ môi trường	2.374	318,3	868,7	1.187,0
8	Chi hoạt động kinh tế	46.491	4.278,4	41.230,7	45.509,1
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	118.355	30.659,0	31.474,4	62.133,4
10	Chi bảo đảm xã hội	41.643	10.722,0	15.249,3	25.971,3
III	Dự phòng ngân sách	12.210		-	
IV	Chương trình mục tiêu quốc gia			20.841,8	20.841,8

